

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 5 - 2024

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thuý Nga.

2. Ông Phạm Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 71/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Số A, đường T, khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Trần Nguyên T1, sinh năm 1983.

Hộ khẩu thường trú: Tổ D, khu phố F, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Nơi cư trú: Số A, đường số C, tổ A, khu phố C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phan Thị Thu T trình bày: Bà và ông Trần Nguyên T1 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện Đ, ngày 09/12/2014, đăng ký kết hôn số 148/2014, quyền số 1/2014. Sau khi kết hôn, ông bà phát sinh một số mâu thuẫn do tính tình không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà xác định

không còn tình cảm với ông T1, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu ly hôn ông T1.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Nguyên T1 trình bày: Ông thống nhất với bà T về quá trình tìm hiểu, kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Ông không muốn ly hôn nhưng bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Do vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được nên Toà án không hoà giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phan Thị Thu T và ông Trần Nguyên T1 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện Đ, ngày 09/12/2014, đăng ký kết hôn số 148/2014, quyển số 1/2014. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, quá trình chung sống, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà T đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn, thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng ông bà phát sinh là do tính tình không hoà hợp, bất đồng quan điểm đến đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm phai nhạt. Mặt khác, ông T1 cũng đồng ý ly hôn với bà T. Từ những phân tích trên, thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy xử cho bà T ly hôn ông T1 là phù hợp.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong bản án này.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà **T** là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí DSST về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Bà **Phan Thị Thu T** ly hôn ông **Trần Nguyên T1**.

2. Về án phí DSST: Bà **Phan Thị Thu T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà **T** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004243 ngày 01 tháng 3 năm 2024. Bà **T** đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Võ Xu;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Nghĩa